



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (Number 2)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 02 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm tỉnh Tuyên Quang**
Laboratory: Tuyen Quang province Center for testing drugs, cosmetics and food

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang**
Organization: Tuyen Quang province Department of Health

Số hiệu/ Code: **VILAS 631**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa, Dược**
Field: Chemical, Pharmaceutical

Người quản lý: **Nguyễn Thị Hằng**
Laboratory manager: Nguyen Thi Hang

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày / 02 / 2026 đến ngày / 02 / 2031**

Địa chỉ: **Số 7 Lê Hồng Phong, Phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang**
Address: N° 7 Lê Hồng Phong Street, Tân Quang Ward, Tuyen Quang province

Địa điểm: **Ngõ 340, đường Nguyễn Trãi, tổ 10, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang**
Location: Lane 340, Nguyen Trai Street, Group 10, Ha Giang 1 Ward, Tuyen Quang Province

Điện thoại/ Tel:

Email: **ttkiemnghiem@tuyenquang.gov.vn**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (Number 2)

VILAS 631

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn) Health supplement (solid)	Cảm quan: màu sắc, độ trong Determination of clarity and color		TQKT/QS/001 (2025)
2.		Xác định pH Determination of pH	(4 ~9)	TQKT/ PH /021 (2025)
3.		Xác định hàm lượng tro không tan trong acid hydrochloric Phương pháp khối lượng Determination of hydrochloric acid insoluble ash Gravimetric method		TQKT/TRO/037 (2025)
4.		Xác định độ đồng đều khối lượng Determination of Uniformity of weight		TQKT/ĐĐKL/035 (2025)
5.		Xác định hàm lượng Vitamin B1, B6 Phương pháp HPLC-PDA Determination of B1, B6 vitamin content HPLC-PDA method	B1: 5 mg/g B6: 5 mg/g	TQKT/HPLC/040 (2025)
6.		Xác định độ rã Determination of Disintegration	-	TQKT/ĐTR/034 (2025)
7.	Nước sạch Domestic water	Xác định pH Determination of pH	(4 ~ 10)	TCVN 6492:2011
8.		Xác định độ màu Determination of color		TCVN 6185:2015
9.		Xác định tổng Canxi và Magie Phương pháp chuẩn độ EDTA Determination of the sum of calcium and magnesium EDTA titrimetric method	5 mg/L	TCVN 6224:1996
10.		Xác định hàm lượng Fe, Na, Mn, Zn, Cu Phương pháp F-AAS Determination of Fe, Na, Mn, Zn, Cu content F-AAS method	Fe: 0,02 mg/L Na: 0,01 mg/L Mn: 0,01 mg/L Zn: 0,02 mg/L Cu: 0,03 mg/L	SMEWW 3111B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (Number 2)***VILAS 631**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
11.	Nước sạch Domestic water	Xác định hàm lượng Clo tự do Phương pháp so màu sử dụng N,N- dietyl-1,4-phenylenediamine <i>Determination of free chlorine content Colorimetric method using N,N- dietyl-1,4-phenylenediamine</i>	0,2 mg/L	TCVN 6225-2:2021
12.	Bánh ngọt không kem Non-cream sweet cake	Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of moisture content Loss on drying method</i>		TQKT/ĐA/044 (2025) (Ref. TCVN 4069:2009)
13.		Xác định hàm lượng Acid Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of acide content Titration method</i>		TQKT/AC/045 (2025) (Ref. TCVN 4073:2009)
14.		Xác định hàm lượng tro không tan trong Acid clohydric Phương pháp khối lượng <i>Determination of insoluble ash in hydrocloric acid Gravimetric method</i>		TQKT/TRO/046 (2025) (Ref. TCVN 4071:2009)

Ghi chú/Note

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia/Vietnamese Standard
- TQKT.....: Phương pháp thử do phòng thử nghiệm xây dựng/ Laboratory developed method



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (Number 2)

VILAS 631

Lĩnh vực thử nghiệm: Dược

Field of testing: Pharmaceutical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thuốc (thành phẩm) Drugs (finished products)	Cảm quan: tính chất, mô tả, hình thức <i>Appearance: Characters, description, form.</i>		Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), dược điển các nước, các tiêu chuẩn sơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia, other pharmacopeia, manufacturer's specification approved by MOH</i>
2.		Xác định khối lượng riêng và tỷ trọng <i>Determination of density and specific gravity</i>		
3.		Xác định độ trong của dung dịch <i>Determination of clarity of solution</i>		
4.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	(4~9)	
5.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content Loss on drying method</i>		
6.		Xác định độ hòa tan Phương pháp UV-VIS, HPLC <i>Determination of dissolution UV-VIS, HPLC method</i>		
7.		Xác định độ rã <i>Determination of Disintegration</i>		
8.		Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Determination of uniformity of weight</i>		
9.		Xác định độ đồng đều thể tích <i>Determination of uniformity of volume</i>		
10.		Định tính các hoạt chất chính Phương pháp UV-VIS, hoá học, HPLC, sắc ký lớp mỏng <i>Identification of main substance UV-vis, chemical, HPLC, TLC method.</i>		
11.		Định lượng các hoạt chất chính Phương pháp UV-VIS, HPLC, chuẩn độ thể tích <i>Assay of main substance UV-VIS, HPLC, volume titration method</i>		
12.		Xác định độ đồng đều hàm lượng Phương pháp HPLC, UV-VIS <i>Determination of uniform of content HPLC, UV-Vis method</i>		
13.		Xác định tạp chất liên quan Phương pháp sắc ký lớp mỏng (TLC), UV-Vis, HPLC <i>Determination of Related Substances UV-VIS, TLC, HPLC method</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (Number 2)***VILAS 631**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Thuốc (thành phẩm) Drugs (finished products)	Xác định hàm lượng ethanol Phương pháp tỷ trọng kế <i>Determination of ethanol content Hydrometer method</i>		Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), dược điển các nước, các tiêu chuẩn sơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia, other pharmacopeia, manufacturer's specification approved by MOH</i>
15.		Xác định độ mịn, cỡ bột <i>Determination of fineness, size powder</i>		

Ghi chú/Note

Trường hợp Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm tỉnh Tuyên Quang cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm tỉnh Tuyên Quang phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Tuyen Quang province Center for testing drugs, cosmetics and food that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

